

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02/2016/NQ-HĐND

Bình Thuận, ngày 15 tháng 7 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu phí bảo vệ môi trường
đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và Lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và Lệ phí và Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 12/2016/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 66/2016/TT-BTC ngày 29/4/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 12/2016/NĐ-CP ngày 19/02/2016 của Chính phủ;

Sau khi xem xét Tờ trình số 2201/TTr-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2016 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định mức thu cụ thể phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua Tờ trình số 2201/TTr-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2016 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định mức thu cụ thể phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Bảng quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh.

2. Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tận thu bằng 60% mức thu phí của loại khoáng sản tương ứng quy định tại Khoản 1 Điều này.

3. Cách tính phí; kê khai và nộp phí; việc xác định các hình thức khai thác khoáng sản tận thu; việc quản lý, sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản: Thực hiện theo quy định của Chính phủ tại Nghị định số 12/2016/NĐ-CP ngày 19/02/2016 và Thông tư số 66/2016/TT-BTC ngày 29/4/2016 của Bộ Tài chính.

Điều 2. Nghị quyết này thay thế mức phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản quy định tại số thứ tự 19 của Phụ lục Danh mục, mức thu tối đa các loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành kèm theo Nghị quyết số 70/2014/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này. Trong quá trình thực hiện, nếu UBND tỉnh có đề nghị điều chỉnh, bổ sung các nội dung có liên quan về thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh; HĐND tỉnh ủy quyền cho Thường trực HĐND tỉnh căn cứ vào các quy định của pháp luật, hướng dẫn của các cơ quan Trung ương và tình hình thực tế của địa phương để quyết định điều chỉnh, bổ sung và báo cáo HĐND tỉnh trong kỳ họp gần nhất.

Điều 3. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban HĐND tỉnh, các Tổ đại biểu HĐND tỉnh và các đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2016 và có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Mạnh Hùng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC

Mức thu cụ thể phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Thuận
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐND ngày 15/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Thuận)

Số tt	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
I	Quặng khoáng sản kim loại		
1	Quặng sắt	Tấn	60.000
2	Quặng mangan	Tấn	50.000
3	Quặng ti-tan (titan)	Tấn	70.000
4	Quặng vàng	Tấn	270.000
5	Quặng đất hiếm	Tấn	60.000
6	Quặng bạch kim	Tấn	270.000
7	Quặng bạc, Quặng thiếc	Tấn	270.000
8	Quặng von-phơ-ram (wolfram), Quặng ăng-ti-moan (antimoan)	Tấn	50.000
9	Quặng chì, Quặng kẽm	Tấn	270.000
10	Quặng nhôm, Quặng bô-xít (bauxite)	Tấn	30.000
11	Quặng đồng, Quặng ni-ken (niken)	Tấn	60.000
12	Quặng cromit	Tấn	60.000
13	Quặng cô-ban (coban), Quặng mô-lip-đen (molipden); Quặng thủy ngân; Quặng ma-nhê (magie), Quặng va-na-đi (vanadi)	Tấn	270.000
14	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	30.000
II	Khoáng sản không kim loại		
1	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa, bazan)	M ³	70.000
2	Đá Block	M ³	90.000
3	Quặng đá quý: kim cương, ru-bi (rubi), Sa-phia (sapphire), E-mô-rôt (emerald), A-lếch-xan-đờ-rít	Tấn	70.000

	(Alexandrite), Ô-pan (opan quý màu đen, A-dít, Rô-đô-lít (rodolite), Py-rôp (pyrope), Bê-rin (berin), Sờ-pi-nen (spinen), Tô-paz (topaz), thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam, Cờ-ri-ô-lít (cryolie), Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Birusa, Nê-phờ-rít (nephrite)		
4	Sỏi, cuội, sạn	M ³	6.000
5	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	M ³	5.000
6	Đá vôi, đá sét làm xi măng và các loại đá làm phụ gia xi măng (laterit, puzolan...); khoáng chất công nghiệp (barit, flourite, bentonit và các loại khoáng chất khác)	Tấn	3.000
7	Cát vàng	M ³	5.000
8	Cát trắng	M ³	7.000
9	Các loại cát khác	M ³	4.000
10	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	M ³	2.000
11	Sét làm gạch, ngói	M ³	2.000
12	Thạch cao	M ³	3.000
13	Cao lanh, phen-sờ-pát (fenspat)	M ³	7.000
14	Các loại đất khác	M ³	2.000
15	Gờ-ra-nít (granite)	Tấn	30.000
16	Sét chịu lửa	Tấn	30.000
17	Đô-lô-mít (dolomite), quắc-zit (quartzite)	Tấn	30.000
18	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	Tấn	30.000
19	Pi-rít (pirite), phốt-pho-rít (phosphorite)	Tấn	30.000
20	Nước khoáng thiên nhiên	M ³	2.000
21	A-pa-tít (apatit), Séc-păn-tin (secpentin), graphit, sericit	Tấn	5.000
22	Than các loại	Tấn	10.000
23	Khoáng sản không kim loại khác	Tấn	30.000